

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu năm 2022 cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội và Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 694/TTr-STC ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu năm 2022 cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Phù Cát tại Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh để hoàn trả ngân sách tỉnh với số tiền là 16.000 triệu đồng.

2. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với số tiền là 3.164,15 triệu đồng. Đồng thời, thu hồi số kinh phí đã tạm ứng tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền là 3.164,15 triệu đồng.

3. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Vĩnh Thạnh để chi trả trợ cấp tháng 12/2022 thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ với số tiền là 857,31 triệu đồng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Tạm sử dụng từ nguồn điều chỉnh giảm tại khoản 1 để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với số tiền là 3.164,15 triệu đồng.

- Sử dụng từ nguồn điều chỉnh giảm tại khoản 1 để thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ với số tiền là 857,31 triệu đồng.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập thủ tục bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho các huyện, thị xã để thực hiện theo quy định

2. Giao UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung nêu trên đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN VÀ CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Tên địa phương	Tổng cộng	Số kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã	
			Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội
1	Tây Sơn	773,63	773,63	
2	Phù Cát	38,65	38,65	
3	Phù Mỹ	292,95	292,95	
4	Hoài Ân	592,64	592,64	
5	Hoài Nhơn	345,30	345,30	
6	Vân Canh	171,98	171,98	
7	Vĩnh Thạnh	1.303,307	446	857,307
8	An Lão	503	503	
Tổng số		4.021,457	3.164,15	857,307